

UBND tỉnh Thái nguyên  
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 102 CV/TNG-2024

“V/V công bố thông tin  
BCTC Riêng Tháng 2 năm 2024”

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc


-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

15. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
  16. Mã chứng khoán: **TNG.**
  17. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ  
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
  18. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
  19. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
  20. Nội dung của thông tin công bố:  
**Báo cáo tài chính Riêng Tháng 2 năm 2024**
    - Bảng cân đối kế toán.
    - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
    - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
  21. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **[www.tng.vn](http://www.tng.vn)**
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT. 

**CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG**



**CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Tháng 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Tháng 2         |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 347,511,463,146 | 375,699,714,457 | 871,395,903,031                   | 772,813,234,518 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             |                 |                 |                                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 347,511,463,146 | 375,699,714,457 | 871,395,903,031                   | 772,813,234,518 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 289,124,106,144 | 318,420,909,793 | 746,815,158,769                   | 663,519,047,929 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 58,387,357,002  | 57,278,804,664  | 124,580,744,262                   | 109,294,186,589 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 3,809,757,024   | 7,024,672,678   | 11,250,518,846                    | 13,558,765,255  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 21,457,474,098  | 19,939,762,691  | 39,412,690,496                    | 39,277,605,366  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 18,664,468,256  | 18,272,849,609  | 34,705,614,658                    | 35,451,016,096  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 4,996,699,950   | 3,920,979,058   | 11,674,235,229                    | 8,730,821,468   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 27,694,260,383  | 26,659,594,266  | 57,075,495,911                    | 53,595,025,681  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 8,048,679,595   | 13,783,141,327  | 27,668,841,472                    | 21,249,499,329  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 20,462,815      | 8,983,632       | 55,914,742                        | 8,983,633       |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 390,350,786     | 675,940,086     | 1,685,733,334                     | 1,378,549,095   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | -369,887,971    | -666,956,454    | -1,629,818,592                    | -1,369,565,462  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 7,678,791,624   | 13,116,184,873  | 26,039,022,880                    | 19,879,933,867  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             | 1,458,970,409   | 2,360,913,277   | 4,947,414,347                     | 3,578,391,696   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                 |                 |                                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 6,219,821,215   | 10,755,271,596  | 21,091,608,533                    | 16,301,542,171  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             | 55              | 102             | 186                               | 155             |
| 19. Cổ phiếu  | 90    |             | 113,523,002     | 105,117,758     | 113,523,002                       | 105,117,758     |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Trần Thị Thu Hà**

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH**  
**NGUYỄN VĂN THỜI**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>2,187,251,361,315</b> | <b>2,077,762,289,920</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>253,344,748,156</b>   | <b>298,312,907,758</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 14,776,271,204           | 60,013,485,642           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 238,568,476,952          | 238,299,422,116          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                | 112A       |             | 238,568,476,952          | 238,299,422,116          |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 112B       |             | 0                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>709,902,790,739</b>   | <b>750,051,493,164</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 585,890,469,384          | 703,834,609,864          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 7,144,843,917            | 573,501,733              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 117,508,883,983          | 46,284,788,112           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (641,406,545)            | (641,406,545)            |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 0                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1,065,999,883,710</b> | <b>888,214,031,211</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 1,080,625,945,662        | 903,269,095,367          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (14,626,061,952)         | (15,055,064,156)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>158,003,938,710</b>   | <b>141,183,857,787</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 27,388,088,696           | 25,366,907,833           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 121,520,500,557          | 104,550,958,337          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 9,095,349,457            | 11,265,991,617           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>3,040,731,320,485</b> | <b>3,073,999,861,919</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>10,680,826,157</b>    | <b>10,680,826,157</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 10,680,826,157           | 10,680,826,157           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>2,156,833,000,908</b> | <b>2,192,999,599,548</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 1,995,860,556,398        | 2,031,059,502,485        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 3,386,872,190,014        | 3,386,407,750,995        |

|   |            |                          |                          |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | (1,391,011,633,616)      | (1,355,348,248,510)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 160,972,444,510          | 161,940,097,063          |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 193,153,220,463          | 196,752,454,384          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | (32,180,775,953)         | (34,812,357,321)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>321,763,906,842</b>   | <b>324,998,138,157</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        | 327,563,690,307          | 329,742,093,119          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        | (5,799,783,465)          | (4,743,954,962)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>285,957,845,986</b>   | <b>270,986,914,274</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 285,957,845,986          | 270,986,914,274          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>140,000,000,000</b>   | <b>140,000,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 140,000,000,000          | 140,000,000,000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 1,188,907,824            | 1,188,907,824            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        | (1,188,907,824)          | (1,188,907,824)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>125,495,740,592</b>   | <b>134,334,383,783</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 114,392,142,776          | 122,286,556,452          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 370,264,059              | 370,264,059              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | 10,733,333,757           | 11,677,563,272           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> | <b>5,227,982,681,800</b> | <b>5,151,762,151,839</b> |

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Đầu năm                  |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>3,526,366,159,366</b> | <b>3,425,828,037,138</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>2,634,658,947,699</b> | <b>2,539,938,603,813</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 497,885,227,994          | 473,768,152,067          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 5,649,864,090            | 9,038,833,787            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |             | 21,954,321,723           | 23,813,980,485           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 48,896,713,667           | 80,853,541,783           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 15,088,839,260           | 54,472,656,847           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 2,882,257,721            | 3,889,953,972            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 22,480,451,853           | 21,887,197,592           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 1,969,684,643,549        | 1,819,048,790,038        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 37,500,000               | 37,500,000               |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 50,099,127,842           | 53,127,997,242           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>891,707,211,667</b>   | <b>885,889,433,325</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |

0030572  
**ÔNG TY**  
**BẢN ĐẦU**  
**THƯƠNG M**  
**TNG**  
**DUYÊN - T. T.**

|  |            |                          |                          |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | 73,566,117,386           | 73,785,838,102           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 818,141,094,281          | 812,103,595,223          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ         | 343        | -                        | -                        |
| <b>D. D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> | <b>1,701,616,522,434</b> | <b>1,725,934,114,701</b> |
| <b>I. I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>1,701,616,522,434</b> | <b>1,725,934,114,701</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 1,135,230,020,000        | 1,135,230,020,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 1,135,230,020,000        | 1,135,230,020,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 40,988,785,123           | 40,988,785,123           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 55,419,591               | 55,419,591               |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | 0                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 270,776,332,224          | 270,776,332,224          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | 102,265,079,441          | 102,265,079,441          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 152,300,886,055          | 176,618,478,322          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 131,209,277,522          | 176,618,478,322          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 21,091,608,533           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | -                        | -                        |
| <b>II. II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>430</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>5,227,982,681,800</b> | <b>5,151,762,151,839</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 1 Năm 2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước) |
|---|-------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh              | 20    |             | -148,379,854,815                            | -70,558,242,937                               |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                 | 30    |             | -13,906,824,823                             | 21,310,000,000                                |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính             | 40    |             | 117,318,520,036                             | 27,022,036,855                                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | -44,968,159,602                             | -22,226,206,082                               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 298,312,907,758                             | 261,857,839,321                               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |   |   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    |             | 253,344,748,156                             | 239,631,633,239                               |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
**Trần Thị Thu Hà**

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
**NGUYỄN VĂN THỜI**

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng

Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02083 858508 | Website: www.tng.vn

Báo cáo tài chính riêng

Tháng 2 Năm tài chính 2024

Mẫu số B09- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Tháng 2 Năm 2024

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- Ngành nghề kinh doanh :
  - Máy trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú)
  - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
  - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa ( sản xuất bao bì giấy)
  - Sản xuất sản phẩm từ plastic ( Sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
  - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
  - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
  - In ấn ( in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
  - Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa ( bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
  - Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
  - Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
  - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu ( đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
  - Sản xuất hàng dệt sẵn ( trừ trang phục)
  - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
  - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

### II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán ( bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

#### Năm 2024

|                            |        |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc và thiết bị        | 3-10   |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 8  |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10 |
| Tài sản khác               | 4 - 10 |

#### Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

### 4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

### 6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.





Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>29/02/2024</b>        | <b>31/12/2023</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt  | 922,304,772              | 619,385,308              |
| Tiền gửi ngân hàng  | 13,853,966,432           | 59,394,100,334           |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 238,568,476,952          | 238,299,422,116          |
| Tiền đang chuyển  |                          |                          |
|   | <b>253,344,748,156</b>   | <b>298,312,907,758</b>   |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>29/02/2024</b>        | <b>31/12/2023</b>        |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Hàng mua đang đi trên đường   | 2,371,682,598            | 56,548,209,219           |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 484,648,757,107          | 318,180,462,543          |
| Công cụ, dụng cụ  | 3,361,978,031            | 3,466,670,115            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 338,426,796,500          | 230,147,166,201          |
| * Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village ( bất động sản kinh doanh) | 15,635,307,326           | 15,635,307,326           |
| Thành phẩm  | 251,816,731,426          | 294,926,587,289          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (14,626,061,952)         | (15,055,064,156)         |
|   | <b>1,065,999,883,710</b> | <b>888,214,031,211</b>   |
| <b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>  | <b>29/02/2024</b>        | <b>31/12/2023</b>        |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ   | 121,520,500,557          | 104,550,958,337          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước<br>+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa   |                          |                          |
|   | <b>121,520,500,557</b>   | <b>104,550,958,337</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>Từ 01/01/2024 đến</b> | <b>Từ 01/01/2023 đến</b> |
|   | <b>29/02/2024</b>        | <b>28/02/2023</b>        |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lợi nhuận trước thuế  | 26,039,022,880           | 19,879,933,867           |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>  |                          |                          |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)   |                          |                          |
| Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện  |                          |                          |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ   |                          |                          |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện   |                          |                          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>26,039,022,880</b>    | <b>19,879,933,867</b>    |
| Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính                                     | 26,039,022,880           | 19,879,933,867           |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác  |                          |                          |
| Thuế suất   | 5%; 8.5% và 20%          | 0%; 5% và 20%            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>4,947,414,347</b>     | <b>3,578,391,696</b>     |
| Tăng do quyết toán thuế   |                          |                          |
| Chi phí cho lao động nữ   |                          |                          |

05 P  
T T Y  
ĐÁU  
V G M  
G  
THAI

|   |  |  |
|---|--|--|
| Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 4,947,414,347                          | 3,578,391,696                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | Từ 01/01/2024 đến<br>29/02/2024<br>VND | Từ 01/01/2023 đến<br>28/02/2023<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 21,091,608,533                         | 16,301,542,171                         |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                          | -                                      | -                                      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                         | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 21,091,608,533                         | 16,301,542,171                         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 113,523,002                            | 105,117,758                            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 186                                    | 155                                    |
| Mệnh giá cổ phiếu                                       | 10,000                                 | 10,000                                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI

